

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước
về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;
Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;
Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản

không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 98/TTr-SYT ngày 10 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 6 năm 2021.

Quyết định này thay thế:

Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phân công, phân cấp quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nước sinh hoạt nông thôn, cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao cho Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . u

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Nông nghiệp và PTTN;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CT, NN, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Huy Tuấn



QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Yên Bái
(Kèm theo Quyết định số **08/2021/QĐ-UBND** ngày **14** tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (ATTP) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh bao gồm: Sở Y tế, Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Quản lý về an toàn thực phẩm dựa trên cơ sở các quy định của Luật An toàn thực phẩm và bảo đảm phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã; bảo đảm việc quản lý xuyên suốt toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; bảo đảm nguyên tắc một cửa, một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.

3. Trường hợp cùng một đối tượng quản lý, nhưng có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý của cấp tỉnh, nội dung khác lại thuộc thẩm quyền quản lý của cấp huyện hoặc cấp xã thì cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý.

4. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì cơ quan quản lý sản phẩm có sản lượng lớn nhất trong các sản phẩm của cơ sở sản xuất là cơ quan quản lý.

5. Đối với cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên do ngành Công Thương quản lý, trừ trường hợp là chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

6. Đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cơ quan quản lý chuyên ngành về an toàn thực phẩm để thực hiện các thủ tục hành chính.

Chương II

NỘI DUNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 4. Sở Y tế

1. Thường trực Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm tỉnh. Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về ATTP trình cấp có thẩm quyền ban hành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế về tình hình ATTP tại địa phương.

3. Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở có đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp, bao gồm:

a) Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với sản phẩm và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hoá được quy định tại *Phụ lục I ban hành theo Quy định này*.

b) Quản lý an toàn thực phẩm các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có quy mô kinh doanh từ 150 suất ăn/lần phục vụ trở lên; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại bếp ăn tập thể, căng-tin, địa điểm phục vụ ăn uống trong các doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp (không kể quy mô phục vụ), tại các trường trung cấp, cao đẳng, bệnh viện tuyến tỉnh.

4. Thực hiện tiếp nhận, quản lý hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm; cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

5. Tiếp nhận bản tự công bố các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hoá được quy định tại *Phụ lục I ban hành theo Quy định này*; đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

6. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các cơ sở được quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các bếp ăn tập thể, căng-tin, địa điểm phục vụ ăn uống không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm tại: khu công nghiệp (không kể quy mô phục vụ), cơ sở nghỉ dưỡng, trường trung cấp, cao đẳng, đại học, trường học thuộc diện tỉnh quản lý và bếp ăn tập thể trường học có số lượng từ 500 suất ăn/lần phục vụ trở lên; bệnh viện tuyến tỉnh và cơ sở dịch vụ ăn uống trong khách sạn.

8. Tổ chức điều tra ngộ độc thực phẩm theo phân cấp quản lý hoặc hỗ trợ tuyến dưới điều tra ngộ độc thực phẩm khi cần thiết.

9. Giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm tại các lễ hội, hội chợ, các sự kiện chính trị, văn hoá, thể thao do cấp tỉnh tổ chức.

10. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế chịu trách nhiệm tham mưu cho Sở Y tế thực hiện các nhiệm vụ được giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 3,4,5,6,7,8,9 Điều này.

Điều 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo đảm việc quản lý được thực hiện trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được phân công quản lý.

2. Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở có đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp, bao gồm:

a) Quản lý an toàn thực phẩm đối với sản xuất ban đầu nông, lâm, thủy sản bao gồm: Quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, thu hái, đánh bắt nông, lâm, thủy sản.

b) Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với sản phẩm và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hoá được quy định tại *Phụ lục II ban hành theo Quy định này*.

c) Quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

3. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, xác nhận bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn cho cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh đối với sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tiếp nhận bản tự công bố các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hoá được quy định tại *Phụ lục II ban hành theo Quy định này*; đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

5. Phân công trách nhiệm quản lý về an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các đơn vị trực thuộc theo quy định hiện hành.

6. Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ được giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 2,3,4,5,7 Điều này.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về Ban chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chế độ hiện hành.

Điều 6. Sở Công Thương

1. Chủ trì dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo đảm việc quản lý được thực hiện trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Công Thương được phân công quản lý.

2. Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở có đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp, bao gồm: quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với sản phẩm và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hoá được quy định tại *Phụ lục III ban hành theo Quy định này*.

3. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở có đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm và cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế nhỏ hơn các cơ sở quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương, cụ thể:

- Rượu: Dưới 03 triệu lít sản phẩm/năm;
- Bia: Dưới 50 triệu lít sản phẩm/năm;
- Nước giải khát: Dưới 20 triệu lít sản phẩm/năm;
- Sữa chế biến: Dưới 20 triệu lít sản phẩm/năm;
- Dầu thực vật: Dưới 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bánh kẹo: Dưới 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bột và tinh bột: Dưới 100 ngàn tấn sản phẩm/năm;

b) Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn tỉnh; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn có đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm

quyền cấp nhưng không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

5. Tiếp nhận bản tự công bố các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hoá được quy định tại Phụ lục III ban hành theo Quy định này; đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

6. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về Ban chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương theo chế độ hiện hành.

Điều 7. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; tổ chức điều hành Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm cấp huyện.

2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng và cơ quan chuyên môn trên địa bàn tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo phân cấp.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

4. Quản lý an toàn thực phẩm đối với:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có quy mô kinh doanh dưới 150 suất ăn/lần phục vụ; bếp ăn tập thể của cơ quan, doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp huyện cấp đăng ký kinh doanh.

b) Bếp ăn tập thể của các cơ sở nghỉ dưỡng, bệnh viện cấp huyện; bếp ăn tập thể trường học có số lượng dưới 500 suất ăn/lần phục vụ; các cơ sở dịch vụ nấu ăn lưu động.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hoá thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Quy định này không có đăng ký kinh doanh (trừ cơ sở sản xuất ban đầu).

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn; cửa hàng tiện ích; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc lĩnh vực của ngành Công Thương; cơ sở kinh doanh thực phẩm trong các chợ (trừ chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản, hợp tác xã); các chợ hạng II trên địa bàn cấp huyện quản lý.

5. Cấp hoặc uỷ quyền cho cơ quan chức năng trên địa bàn cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn xác nhận bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn cho các

cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

7. Giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm tại các lễ hội, hội chợ, các sự kiện văn hoá, chính trị, thể thao do cấp huyện tổ chức.

Điều 8. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và trước pháp luật công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn; tổ chức điều hành Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm cấp xã; chủ động tổ chức kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp;

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

3. Quản lý an toàn thực phẩm đối với:

a) Kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn.

b) Các cơ sở sản xuất ban đầu (cơ sở thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác) không có đăng ký kinh doanh.

c) Các chợ hạng III trên địa bàn.

4. Xác nhận bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, hội chợ, các sự kiện văn hoá, chính trị, thể thao do cấp xã tổ chức; các bữa tiệc trên địa bàn mang tính chất tự phục vụ (đám cưới hỏi, đám ma, các hình thức tổ chức ăn uống khác có tập trung đông người...).

Chương III

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, THANH TRA, KIỂM TRA VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 9. Phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước về ATTP

1. Các sở, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; phối hợp trong thực hiện các chương trình truyền thông, giám sát, phòng ngừa và ngăn chặn sự cố ATTP theo quy định của pháp luật.

2. Khi xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm, Sở Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm; các cơ quan liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan đến nguồn gốc

thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý, phối hợp với Sở Y tế điều tra nguyên nhân và chủ trì trong việc truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực phân công quản lý.

Điều 10. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra về ATTP

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở chuyên ngành tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các ngành khác khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm tỉnh; khi phát hiện sản phẩm thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm lưu thông trên địa bàn vi phạm có nguy cơ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng; khi có sự khác biệt trong kết luận thanh tra của các sở chuyên ngành; theo đề nghị của Sở chuyên ngành.

2. Trường hợp tiến hành thanh tra, kiểm tra liên ngành trong các đợt cao điểm, Sở Y tế chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch và quyết định thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành; các sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm tham gia phối hợp theo đề nghị của cơ quan chủ trì hoặc theo yêu cầu của cấp trên.

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra phải đảm bảo không chồng chéo ở các ngành, các cấp, đảm bảo có sự thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trường hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cấp dưới trùng với kế hoạch của cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của cấp trên.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành cấp trên xử lý các diễn biến phức tạp trong quá trình thanh kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn khi có yêu cầu để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn thực phẩm trên phạm vi toàn tỉnh.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực được phân công; chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận hoặc cơ quan chức năng địa phương thực hiện quy định phân cấp quản lý trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận chức năng, tham mưu thực hiện quy định phân cấp quản lý trên địa bàn.

4. Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Quy định này.

Điều 12. Quy định về áp dụng pháp luật

Trường hợp sau khi Quy định này có hiệu lực, nếu các văn bản quy phạm pháp luật mới do cơ quan cấp trên ban hành có quy định, hướng dẫn thực hiện việc quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có nội dung khác với quy định này, thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan cấp trên ban hành sau.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và các cơ quan chuyên môn thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo về Sở Y tế - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung phù hợp.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã/phường/thị trấn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và báo cáo kết quả thực hiện quản lý an toàn thực phẩm theo định kỳ cho Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh (qua cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo tỉnh - Sở Y tế) đồng thời gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo theo quy định./.



Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH Y TẾ**
*Kèm theo Quy định kèm theo Quyết định số 08 /2021/QĐ-UBND
ngày 14/ 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của ngành Công Thương và ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

Phụ lục II



**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Quy định kèm theo Quyết định số **08** /2021/QĐ-UBND
ngày **14** / 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin,...)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tằm bột, tằm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu,	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý



	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
	Thực phẩm chế biến (kể cả thực phẩm có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công Thương quản lý.
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công Thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	



	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát;



	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
		bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công Thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công Thương quản lý.
XIII Cà phê		
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công Thương quản lý.
XIV Ca cao		
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công Thương quản lý
XV Hạt tiêu		
1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI Điều		
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
		Công Thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hương dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vò, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	

Phụ lục III



**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ
CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quy định kèm theo Quyết định số 08 /2021/QĐ-UBND
ngày 14/ 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do ngành Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý



	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: Rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý



	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
3	Bánh bit cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
4	Bánh bột nhào	
5	Bánh mì giòn	
6	Bánh gato	
7	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
8	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
9	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.	